

Số: **39** /2020/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **30** tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá ngày công công trình Lâm sinh
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động năm 2012; Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 Quy định giao nghiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4647/TTr-SNNPTNT ngày 02 tháng 11 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quy định đơn giá ngày công công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn nghiệp vụ.

a) Mức lương tối thiểu tháng:

$$L_{tth} = H_{cbi} \times M_{Lcs}$$

L_{tth}: Mức lương tối thiểu tháng;

H_{cbi}: Hệ số lương cấp bậc công việc từng loại lao động;

M_{Lcs}: Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời kỳ;

b) Xác định chi phí khác:

$$H_{ck} = L_{tth} \times (H_{BHXH} + H_{BHVT} + H_{BHTN} + H_{CD})$$

H_{ck}: Chi phí khác;

H_{BHXH}: Hệ số Bảo hiểm xã hội = 17,5%;

H_{BHYT}: Hệ số Bảo hiểm y tế = 3%;

H_{BHTN}: Hệ số Bảo hiểm thất nghiệp = 1%;

H_{CD}: Hệ số Công đoàn = 2,0%

c) Mức lương tháng từng loại lao động.

$$ML_{thi} = (ML_{cs} \times H_{kv}) + H_{ck} + (L_{tth} \times (1 + H_{dc}))$$

ML_{thi}: Mức lương theo tháng từng loại lao động;

H_{kv}: Hệ số khu vực do Chính phủ quy định từng thời điểm;

H_{dc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương.

d) Tiền lương ngày công từng loại lao động.

$$V_{ld} = ML_{thi} : n$$

V_{ld} : Tiền lương ngày công lao động trực tiếp từng loại lao động;

n: Số ngày lao động trong tháng (26 ngày).

2. Hệ số cấp bậc công việc từng loại lao động được xác định 05 nhóm nhân công lâm nghiệp, (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - *chi tiết phụ lục 1 kèm theo*).

a) Hệ số lương tính đơn giá ngày công:

Nhóm 1, Bậc 3: 2,56;

Nhóm 1, Bậc 4: 3,06;

Nhóm 2, Bậc 3: 2,42;

Nhóm 3, Bậc 4: 2,90;

Nhóm 4, Bậc 3: 2,42;

Nhóm 5, Bậc 4: 3,39.

3. Mức lương cơ sở tính đơn giá tiền lương: 1.490.000 đồng.

4. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương:

a) Vùng II là 0,7 bao gồm các địa phương: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái;

b) Vùng III là 0,5 bao gồm các địa phương: Đông Triều, Quảng Yên;

c) Vùng IV là 0,3 bao gồm các địa phương còn lại: Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô.

5. Hệ số phụ cấp khu vực được xác định để tính đơn giá ngày công công trình lâm sinh trên cơ sở các khu vực có liên quan chính đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp (sản xuất cây giống, trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng...).

a) Khu vực 1: Thị xã Quảng Yên = 0,1;

b) Khu vực 2: Các địa phương: Đông Triều, Cẩm Phả, Móng Cái = 0,2;

c) Khu vực 4: Thành phố Uông Bí = 0,4;

d) Khu vực 5: Các địa phương: Hạ Long; huyện Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà = 0,5;

e) Khu vực 7: Các địa phương: Cô Tô, Bình Liêu, Hải Hà = 0,7.

6. Bảng đơn giá ngày công công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (*chi tiết phụ lục 2 kèm theo*).

7. Đơn giá ngày công công trình Lâm sinh tự điều chỉnh khi có sự thay đổi về mức lương cơ sở và các hệ số liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 2: Đơn giá ngày công công trình lâm sinh quy định tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng dự toán kinh phí trong hoạt động công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Các công trình Lâm sinh đang trong giai đoạn đầu tư chăm sóc năm 2, 3, 4, 5 phải điều chỉnh dự toán kinh phí để thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2020;

Điều 3: Các ông (bà): Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ LĐTB và XH (b/c);
- Đ/c CT UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- V0, V2, V4, NLN1, 3, TM4, 5;
- Lưu VT, NLN3 (10b, QĐ51).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khăng



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NHÓM NHÂN CÔNG LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: **39** /2020/QĐ-UBND ngày **30** /11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	CẤP BẬC NHÂN CÔNG	THỨ TỰ CÔNG VIỆC	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CẤP BẬC CÔNG VIỆC
1	Nhóm 1	1	Thu hái và chế biến hạt giống	4
		2	Đập sàng phân	3
		3	Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	3
		4	Cắt hom và xử lý thuốc	4
		5	Xử lý gieo hạt và cấy cây	3
		6	Khai thác vật liệu làm giàn che	3
		7	Tưới nước	3
		8	Phun thuốc trừ sâu	4
		9	Chăm sóc cây con trong vườn	3
		10	Chăm sóc cây đầu dòng	3
		11	Xử lý và gieo hạt thẳng	3
2	Nhóm 2	12	Phát dọn thực bì	3
		13	Cuốc hố trồng rừng	3
		14	Lấp hố trồng rừng	3
		15	Vận chuyển cây và trồng	3
		16	Phát chăm sóc rừng trồng	3
		17	Xới vun gốc	3
		18	Bảo vệ rừng trồng	3
		19	Trồng dặm	3
3	Nhóm 3	20	Làm đường ranh cản lửa	4
		21	Làm biển báo	4
4	Nhóm 4	22	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	3
5	Nhóm 5	23	Lao động thiết kế	4

Ghi chú: Cấp bậc công việc được áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG CÔNG TRÌNH LÂM SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số: **39** /2020/QĐ-UBND ngày **30** /11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Bậc	Hệ số cấp bậc	Lương Cơ bản (đồng)	Lương tối thiểu tháng (đồng)	Các khoản khác (BHXH, BHYT, BHTN, CĐ) 23,5%	Thành phố Uông Bí;	Thành phố Hạ Long;	Thành phố Cẩm Phả; Móng Cái	Thị xã Đông Triều	Thị xã Quảng Yên	Huyện Vân Đồn; Ba Chẽ; Tiên Yên; Đầm Hà	Huyện Cô Tô; Bình Liêu; Hải Hà
1	Nhóm 1											
1.1	Bậc 3	2,56	1.490.000	3.814.400	896.000	307.000	313.000	295.000	266.000	260.000	254.000	265.000
1.2	Bậc 4	3,06	1.490.000	4.559.400	1.071.000	362.000	368.000	351.000	316.000	310.000	298.000	309.000
2	Nhóm 2											
2.1	Bậc 3	2,42	1.490.000	3.605.800	847.000	291.000	297.000	280.000	252.000	246.000	242.000	253.000
3	Nhóm 3											
3.1	Bậc 4	2,9	1.490.000	4.321.000	1.015.000	344.000	350.000	333.000	300.000	294.000	284.000	295.000
4	Nhóm 4											
4.1	Bậc 3	2,42	1.490.000	3.605.800	847.000	291.000	297.000	280.000	252.000	246.000	242.000	253.000
5	Nhóm 5											
5.1	Bậc 4	3,39	1.490.000	5.051.100	1.187.000	399.000	405.000	387.000	349.000	343.000	327.000	338.000

Ghi chú:

Vùng II: Thành phố Uông Bí; Hệ số khu vực: 0,4
 Thành phố Hạ Long; Hệ số khu vực: 0,5
 Thành phố Cẩm Phả; Hệ số khu vực: 0,2
 Thành phố Móng Cái; Hệ số khu vực: 0,2
Vùng III Thị xã Đông Triều Hệ số khu vực: 0,2
 Thị xã Quảng Yên Hệ số khu vực: 0,1

Vùng IV: Huyện Vân Đồn; Hệ số khu vực: 0,5
 Huyện Cô Tô; Hải Hà Hệ số khu vực: 0,7
 Huyện Ba Chẽ; Hệ số khu vực: 0,5
 Huyện Bình Liêu; Hệ số khu vực: 0,7
 Huyện Tiên Yên; Hệ số khu vực: 0,5
 Huyện Đầm Hà; Hệ số khu vực: 0,5